

Số: 204/NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo tài chính năm 2015

Ninh Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2015 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 30 tháng 03 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2015 số liệu trước và sau kiểm toán so với báo cáo tài chính năm 2015 .

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Bùi Mạnh Hùng

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2015**

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết kiểm toán báo cáo tài chính hoạt động SXKD năm 2015 và và báo cáo tài chính đã công bố của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình .

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số Liệu trước kiểm toán | Số Liệu sau kiểm toán | So sánh |
|-----|--|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 671,176,923,250 | 727,929,434,537 | 56,752,511,287 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 607,700,349,799 | 613,649,665,396 | 5,949,315,597 |
| 3 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 63,476,573,451 | 114,279,769,141 | 50,803,195,690 |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1,512,387,989 | 1,512,387,989 | - |
| 5 | Chi phí hoạt động tài chính | | | - |
| 5 | Chi phí bán hàng | 569,453,830 | 569,453,830 | - |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 50,844,750,215 | 53,130,234,960 | 2,285,484,745 |
| 7 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13,574,757,395 | 62,092,468,340 | 48,517,710,945 |
| 8 | Thu nhập khác | 2,305,540,304 | 2,324,514,004 | 18,973,700 |
| 9 | Chi phí khác | 1,809,577,501 | 1,828,551,201 | 18,973,700 |
| 10 | Lợi nhuận khác | 495,962,803 | 495,962,803 | - |
| 11 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 14,070,720,198 | 62,588,431,143 | 48,517,710,945 |
| 12 | Chi phí thuế TNDN | 2,970,362,289 | 13,711,671,446 | 10,741,309,157 |
| 13 | Lợi nhuận sau thuế | 11,100,357,909 | 48,876,759,697 | 37,776,401,788 |



Chênh lệch doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 56.752.511.287 đồng do trước kiểm toán Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam nên doanh thu bán điện trước kiểm toán là số tạm tính.

Giá vốn hàng bán tăng 5.949.315.597 đồng là do sau kiểm toán Công ty trích lập dự phòng tiền lương và tiền lương sản xuất điện Công ty chưa phân bổ hết.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.285.484.745 đồng do Công ty phân bổ khoản tiền lương dự phòng cho quản lý và phân bổ khoản tiền lương của chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng và thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát..

Thu nhập khác tăng 18.973.700 đồng là do Công ty chưa hạch toán khoản tiền khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế.

Chi phí khác tăng 18.973.700 đồng lý do tương ứng như trên.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 48.517.710.945 đồng và từ đó thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 10.741.309.157 đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 37.776.401.788 đồng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT;
- Lưu TCKT;

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ :Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 347 148 087 959 | 335 383 482 965 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 71 621 145 739 | 52 543 937 920 |
| 1. Tiền | 111 | | 41 621 145 739 | 52 543 937 920 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30 000 000 000 | |
| II - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10 000 000 000 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10 000 000 000 | |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 189 279 403 661 | 201 035 375 372 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 172 097 848 328 | 184 548 699 890 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4 684 852 900 | 4 409 630 733 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 12 496 702 433 | 12 077 044 749 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | | 75 572 076 763 | 80 736 252 483 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 75 670 303 692 | 80 736 252 483 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (98 226 929) | |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 675 461 796 | 1 067 917 190 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 675 461 796 | 1 067 917 190 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260) | 200 | | 33 382 265 901 | 34 171 840 781 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20 234 025 302 | 25 316 969 813 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 20 234 025 302 | 25 316 969 813 |
| - Nguyên giá | 222 | | 443 334 187 846 | 440 505 816 028 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (423 100 162 544) | (415 188 846 215) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6 211 823 239 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6 211 823 239 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2 500 000 000 | 2 500 000 000 |

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in :31/03/2016

Trang 2/6

100.
CÒN
CỔ
HIỆ
VĨNH
4 BIN

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2 500 000 000 | 2 500 000 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4 436 417 360 | 6 354 870 968 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4 436 417 360 | 6 354 870 968 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 380 530 353 860 | 369 555 323 746 |

283.3
IGTY
PHẢ
T Đ
BÌN
H T. 1

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 110 866 073 289 | 119 117 172 872 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 110 866 073 289 | 119 117 172 872 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 34 765 047 090 | 73 320 043 221 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 14 600 331 898 | 6 502 276 584 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 41 899 927 977 | 30 745 911 966 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 8 025 160 804 | 2 012 857 014 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 101 047 056 | 101 045 455 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 7 951 450 539 | 4 627 802 407 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi | 322 | | 3 523 107 925 | 1 807 236 225 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |

| | | | |
|--|------------|--|------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 269 664 280 571 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | | 269 664 280 571 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 128 655 000 000 |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | 128 655 000 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 22 981 729 262 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49 997 002 461 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 68 030 548 848 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 19 156 789 151 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 48 873 759 697 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 380 530 353 860 |
| | | | 250 438 150 874 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

MẪU SỐ B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015


Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 727 998 734 537 | 976 978 770 162 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 69 300 000 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 727 929 434 537 | 976 978 770 162 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 613 649 665 396 | 874 931 636 080 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 114 279 769 141 | 102 047 134 082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1 512 387 989 | 3 348 202 128 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | 28 333 333 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | 28 333 333 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 569 453 830 | 377 519 313 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 53 130 234 960 | 48 291 256 385 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30 | | 62 092 468 340 | 56 698 227 179 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2 324 514 004 | 5 968 450 512 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1 828 551 201 | 4 902 665 638 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 495 962 803 | 1 065 784 874 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 62 588 431 143 | 57 764 012 053 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 13 711 671 446 | 12 695 664 630 |


* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 48 876 759 697 | 45 068 347 423 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lương Thị Thuý.

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lương Thị Nguyệt.

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



0.263
CÔNG
Ổ PH
HIỆT
INH
BÌNH

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ : Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | | <i>62 588 431 143</i> | <i>57 764 012 053</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ vj BĐSĐT | 02 | | 7 911 316 329 | 7 321 404 222 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 98 226 929 | (441 789 246) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1 512 387 989) | (3 593 159 499) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | 28 333 333 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | | <i>69 085 586 412</i> | <i>61 078 800 863</i> |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 11 956 089 013 | (23 949 843 489) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 5 065 948 791 | 4 783 366 785 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (46 039 697 213) | (28 634 111 256) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1 544 579 028) | (6 602 158 336) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | (28 333 333) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5 921 120 704) | (12 067 744 655) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 50 300 000 | 43 159 185 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (4 741 548 300) | 20 932 350 902 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 27 910 978 971 | 15 555 486 666 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 30 884 917 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10 000 000 000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1 166 228 848 | 3 006 571 222 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (8 833 771 152) | 3 037 456 139 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (40 000 000 000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | (40 000 000 000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 19 077 207 819 | (21 407 057 195) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 52 543 937 920 | 73 950 995 115 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 71 621 145 739 | 52 543 937 920 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

Đơn vị: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa , tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ đất đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài kế kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: ĐồngVN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT- BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/ BTC - CDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng .



5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;; Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay;; Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;; Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc .
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển .
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 228/2009/ TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT- BTC ngày 28/06/2013 của bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT- BTC .

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại .Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định . Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu . Thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần . Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

83
JGT
PH
ET
VH
BIN

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; - Thu tiền BH được bồi thường; - Các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định tính 22% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu bán điện năm 2015 được ghi nhận như sau: Thời gian từ tháng 01 đến tháng 08 năm 2015 Công ty tính theo Thông tư số 21 / 2015/TT - BCT ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện - Căn cứ HĐ cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Ninh Bình số 02/2016/DVPT/NMNDNB - EVN ký ngày 29/02/2016 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty CPNDNB - Căn cứ "HĐ sửa đổi, bổ xung số 05" HĐ mua bán điện số 06 /2012/ĐH- NMD - NB. Ký ngày 30/03/2016 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty CPNDNB - Thời gian từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2015 Công ty ghi nhận doanh thu bán điện theo Thông tư số 21/2015/TT- BCT ngày 23 /06/2015 của Bộ Công Thương về việc quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện. - Căn cứ vào HĐ cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 02 /2016 / DVPT/NMNDNB - EVN ký ngày 29 tháng 02 năm 2016 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty CPND Ninh Bình. - Khoản tiền đầu tư tài chính của Công ty 30 tỷ gửi tiết kiệm dưới 3 tháng thể hiện trên bảng CĐKT mã 112, do phần mềm kế toán bị lỗi nên không thể hiện ở biểu thuyết minh này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| I. Tiền | | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
|--------------------------------------|---------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------|
| - Tiền mặt | | 190 054 700 | 181 743 500 | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 41 431 091 039 | 52 362 194 420 | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Cộng | | 41 621 145 739 | 52 543 937 920 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | Cuối kỳ | | Đầu năm | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |

189
Y
AN
DI
BIN
H.T.

| | | | | | | | | | | |
|---|--|--|---------------|------------------------|----------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | | |
| | | | | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | | |
| | | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | 10 000 000 000 | 10 000 000 000 | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | 10 000 000 000 | 10 000 000 000 | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | | | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | 2 500 000 000 | | 2 500 000 000 | 2 500 000 000 | | 2 500 000 000 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| | | | |
|---|--|-----------------|-----------------|
| 3. Phải thu của khách hàng | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 172 097 848 328 | 184 548 699 890 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | |

WINN

| 4. Phải thu khác | | Cuối kỳ | | Đầu năm | | | |
|---|--|----------------|------------------------|----------------|----------|------------------------|--------------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| a) Ngắn hạn | | | | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | | | | |
| - Cho mượn; | | | | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | 75 104 865 | | | |
| Cộng | | 12 496 702 433 | | 12 001 939 884 | | | |
| | | 12 496 702 433 | | 12 077 044 749 | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | | | | |
| - Cho mượn; | | | | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |
| Tổng cộng (a+b) | | 12 496 702 433 | | 12 077 044 749 | | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | Cuối kỳ | | Đầu năm | | | |
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | |
| a) Tiền; | | | | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | | | | |
| c) TSCD; | | | | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | |
| 6. Nợ xấu | | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | | | | |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

PHÍNH

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

| 7. Hàng tồn kho: | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | 3 498 346 700 | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 71 298 231 316 | | 79 215 010 809 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 485 455 038 | | 502 300 117 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 233 643 693 | | 385 419 728 | |
| - Thành phẩm; | 105 170 180 | | 347 106 723 | |
| - Hàng hóa; | 49 456 765 | | 286 415 106 | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XD CB; | | | 596 806 282 | |
| - Sửa chữa. | | | 5 615 016 957 | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 84 496 877 359 | 331 540 660 254 | 20 890 625 102 | 3 577 653 313 | | 440 505 816 028 |
| - Mua từ đầu năm | | 115 300 000 | 836 181 818 | 240 900 000 | | 1 192 381 818 |
| - Đầu tư XD CB hoàn Thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | 1 635 990 000 | | | 1 635 990 000 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |

| | | | | | |
|---|----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 84 496 877 359 | 331 655 960 254 | 23 362 796 920 | 3 818 553 313 | 443 334 187 846 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 75 104 720 956 | 323 138 926 502 | 15 116 482 164 | 1 828 716 593 | 415 188 846 215 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 2 911 420 738 | 2 040 382 060 | 2 454 777 478 | 504 736 053 | 7 911 316 329 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 78 016 141 694 | 325 179 308 562 | 17 571 259 642 | 2 333 452 646 | 423 100 162 544 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 9 392 156 403 | 8 401 733 752 | 5 774 142 938 | 1 748 936 720 | 25 316 969 813 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 6 480 735 665 | 6 476 651 692 | 5 791 537 278 | 1 485 100 667 | 20 234 025 302 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | | |
| - Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; | 34 759 310 746 | 315 929 461 490 | 9 498 294 756 | 1 152 204 223 | 361 339 271 215 |
| - Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý; | | | | | |

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCD vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | | |
| - Mua từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |

28
ĐNG
Đ P
IẾT
INH
/ BII

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; | | | | | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuê tài chính | | | | | | | |

3.0
TY
HÀ
ĐI
BII
HT

| | | | | | | | |
|------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | LK tăng từ đầu | LK giảm từ đầu | Số cuối kỳ |
|---|------------|----------------|----------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

11/1/2015

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | 675 461 796 | 1 067 917 190 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | 582 189 017 | 876 424 619 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 4 529 690 139 | 6 546 363 539 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí Thành lập doanh nghiệp | 4 436 417 360 | 6 354 870 968 |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | | |
| Cộng(a+b) | 5 111 879 156 | 7 422 788 158 |

14. Tài sản khác

| | | |
|-------------|--|--|
| a. Ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | | |

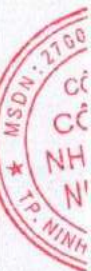
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------|-------------|----------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số khả năng trả nợ |
| Khoản vay | | | | | | |

| | | | | | | |
|--|--|--------------------------|-------------------|--|--------------------------|-------------------|
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Tổng cộng (a+b) | | | | | | |
| c) Các khoản nợ thuế tài chính | Năm nay | | | Năm trước | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán | Khoản mục | Lý do chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | | | |
| - Nợ thuế tài chính; | | | | | | |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

| | | | | |
|--|----------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------|
| 16. Phải trả người bán | | Cuối kỳ | Đầu năm | |
| a) Các khoản phải trả người bán | | 34 765 047 090 | 73 320 043 221 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp từ đầu năm | Số đã thực nộp từ đầu năm | Cuối kỳ |
| a) Phải nộp | 6 502 276 584 | 37 402 811 158 | 29 304 755 844 | 14 600 331 898 |
| - Thuế GTGT | 269 815 335 | 19 243 466 553 | 18 779 574 721 | 733 707 167 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 524 847 229 | 13 755 481 446 | 5 921 120 704 | 13 359 207 971 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 555 461 927 | 555 461 927 | |
| - Thuế tài nguyên | 707 614 020 | 2 175 416 760 | 2 375 614 020 | 507 416 760 |

| | | | | |
|--|--|---------------|----------------|----------------|
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 1 652 888 000 | 1 652 888 000 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 4 000 000 | 4 000 000 | |
| 4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp | | 16 096 472 | 16 096 472 | |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT | | | | |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp | | | | |
| 18. Chi phí phải trả | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | 8 025 160 804 | 2 012 857 014 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | | | |
| - Các khoản trích trước khác | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Lãi vay | | | | |
| 19. Phải trả khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | 7 951 450 539 | 4 627 802 407 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | | |
| - Kinh phí công đoàn; | | | 22 343 | 203 521 |
| - Bảo hiểm xã hội; | | | | |
| - Bảo hiểm y tế; | | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | |



| | | | | | | |
|--|----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|---------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | 7 951 428 196 | 4 627 598 886 | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | Cuối kỳ | Đầu năm | | | |
| a) Ngắn hạn | | 101 047 056 | 101 045 455 | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | | | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Doanh thu nhận trước | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | | | | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | | | | | |
| 21. Trái phiếu phát hành | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

.28
JNC
P
IET
NT
BII

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

3.3
: TỶ
HẢ
: Đ
| B |
H T

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế | | |

39-
 NH
 NH

| | | |
|--|--|--|
| - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | | |
|--|--|--|

25. Vốn chủ sở hữu

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|--|------------------------------|----------------------|--|--|---------------------------------|----------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 128 655 000 000 | | | 21 789 347 444 | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | 1 192 381 818 | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 128 655 000 000 | | | 22 981 729 262 | | |
| | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXD | Tổng cộng |
| A | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 45 205 916 759 | | | 54 787 886 671 | | 250 438 150 874 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 5 983 467 520 | | | | | 7 175 849 338 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 48 876 759 697 | | 48 876 759 697 |
| - Giảm vốn trong năm nay | 1 192 381 818 | | | 12 476 197 520 | | 13 668 579 338 |



| | | | | | |
|---|----------------|--|--|------------------------|------------------------|
| - Lỗ trong năm nay | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 49 997 002 461 | | | 68 030 548 848 | 269 664 280 571 |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Vốn góp ngân sách | | | | 128 655 000 000 | 128 655 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | | 12 865 500 | 12 865 500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | |
| Cộng | | | | 128 655 000 000 | 128 655 000 000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | 128 655 000 000 | 128 655 000 000 |
| + Vốn góp đầu năm | | | | 128 655 000 000 | |
| + Vốn góp Tăng trong năm | | | | | |
| + Vốn góp Giảm trong năm | | | | | |
| + Vốn góp Cuối kỳ | | | | 128 655 000 000 | 128 655 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | 19 298 250 000 | 16 725 150 000 |
| d) Cổ phiếu | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | | | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | | | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | | | | |

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 49 997 002 461 | 45 205 916 759 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 21 789 347 444 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | LK từ đầu năm đến tháng này năm nay | LK từ đầu năm đến tháng này năm trước |
|---|--|--|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 727 998 734 537 | 976 978 770 162 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 721 804 555 992 | 976 978 770 162 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 6 194 178 545 | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| Cộng | 727 998 734 537 | 976 978 770 162 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 69 300 000 | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị Trả lại. | 69 300 000 | |
| Cộng | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 842 421 699 | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 606 487 724 774 | 874 931 636 080 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 6 221 291 994 | |



| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | 98 226 929 | |
| - Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán. | 558 763 946 | |
| Cộng | 613 649 665 396 | 874 931 636 080 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay | 1 137 387 989 | 3 348 202 128 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 375 000 000 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | 1 512 387 989 | 3 348 202 128 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | | 28 333 333 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính. | | |
| Cộng | | 28 333 333 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |

2700
 CÔNG
 CỐ
 NH
 NI
 NH

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Các khoản khác. | 2 324 514 004 | 5 968 450 512 |
| Cộng | 2 324 514 004 | 5 968 450 512 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 1 828 551 201 | 4 902 665 638 |
| Cộng | 1 828 551 201 | 4 902 665 638 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 53 171 757 968 | 48 291 256 385 |
| - Các khoản Chi phí QLDN khác. | | 48 291 256 385 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 569 453 830 | 98 749 155 |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác. | | 377 519 313 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 41 523 008 | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm khác. | 41 523 008 | |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 463 186 970 018 | 702 452 848 489 |
| - Chi phí nhân công; | 116 777 543 372 | 121 251 734 305 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 7 911 316 329 | 7 321 404 222 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 3 817 542 180 | 3 835 117 582 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 67 449 298 013 | 87 470 942 177 |
| Cộng | 659 142 669 912 | 922 332 046 775 |

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

.28
 0NG
 0PI
 0T
 0NH
 0NH

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | LK từ đầu năm đến tháng này năm nay | LK từ đầu năm đến tháng này |
|---|--|------------------------------------|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | 846 545 326 | 10 578 781 358 |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13 711 671 446 | 12 695 664 630 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |
| VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | LK từ đầu năm đến tháng này năm nay | LK từ đầu năm đến tháng này |

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | | |
|--|--|--|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi Tiền tệ khác | | |

1.36
TY
TÀI
DIỆ
SIN
T. N

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

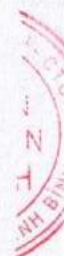
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):: Thu nhập tiền lương và thưởng của HĐQT 501.560.000 đ người /năm , tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc 480.990.000 đ người/ năm , tiền lương và thưởng của phó tổng giám đốc 420.590.000 đ người / năm (2 người) , tiền lương và thưởng của Kế toán trưởng 383.310.000 đ người /năm . Thù lao HĐQT trực tiếp tham gia 75.600.000 đ/năm (1 người) .Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia 75.600.000đ/năm (3 người) . Thù lao trưởng ban kiểm soát 75.600.000 đ/ năm (1 người) . Thù lao uỷ viên BKS 68.400.000đ /năm (2 người)



6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Lương Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 30 tháng 03 .năm 2016.

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Tổng Đức Chính | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Phạm Ngọc Hòa | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Đỗ Hoàn Khôi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Trịnh Văn Đoàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2015 |
| Ông Tổng Đức Chính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2015 |
| Ông Võ Phùng Thuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2015 |
| Ông Dương Thủy Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2015 |
| Ông Lê Văn Danh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2015 |

Ban Giám đốc điều hành

| | | |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trịnh Văn Đoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Đỗ Hoàn Khôi | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Tổng Đức Chính | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| Ông Trịnh Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |

Kế toán trưởng

Bà Lương Thị Nguyệt Kế toán trưởng

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 169 /2016/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình, được lập ngày 30/03/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0798-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2015

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 347.148.087.959 | 334.828.547.601 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 71.621.145.739 | 52.543.937.920 |
| Tiền | 111 | | 41.621.145.739 | 52.543.937.920 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 10.000.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 189.279.403.661 | 201.035.375.372 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 172.097.848.328 | 184.548.699.890 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.684.852.900 | 4.409.630.733 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 12.496.702.433 | 12.077.044.749 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 75.572.076.763 | 80.736.252.483 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 75.670.303.692 | 80.736.252.483 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (98.226.929) | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 675.461.796 | 512.981.826 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 675.461.796 | 512.981.826 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 33.382.265.901 | 34.726.776.145 |
| Tài sản cố định | 220 | | 20.234.025.302 | 25.316.969.813 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 20.234.025.302 | 25.316.969.813 |
| - Nguyên giá | 222 | | 443.334.187.846 | 440.505.816.028 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (423.100.162.544) | (415.188.846.215) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.211.823.239 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 6.211.823.239 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.436.417.360 | 6.909.806.332 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 4.436.417.360 | 6.909.806.332 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 380.530.353.860 | 369.555.323.746 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2015

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 110.866.073.289 | 119.117.172.872 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 110.866.073.289 | 119.016.127.417 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 34.765.047.090 | 73.320.043.221 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 14.600.331.898 | 6.502.276.584 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 41.899.927.977 | 30.745.911.966 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 8.025.160.804 | 2.012.857.014 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 101.047.056 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 7.951.450.539 | 4.627.802.407 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.523.107.925 | 1.807.236.225 |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | 101.045.455 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 101.045.455 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 269.664.280.571 | 250.438.150.874 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 269.664.280.571 | 250.438.150.874 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 128.655.000.000 | 128.655.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 128.655.000.000 | 128.655.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 22.981.729.262 | 21.789.347.444 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49.997.002.461 | 45.205.916.759 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 68.030.548.848 | 54.787.886.671 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 19.156.789.151 | 9.843.117.520 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 48.873.759.697 | 44.944.769.151 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 380.530.353.860 | 369.555.323.746 |



Trịnh Văn Đoàn
 Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 727.998.734.537 | 976.978.770.162 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 69.300.000 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 727.929.434.537 | 976.978.770.162 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 613.649.665.396 | 874.931.636.080 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 114.279.769.141 | 102.047.134.082 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 1.512.387.989 | 3.348.202.128 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | 28.333.333 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 28.333.333 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 21 | 569.453.830 | 377.519.313 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 53.130.234.960 | 48.291.256.385 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 62.092.468.340 | 56.698.227.179 |
| Thu nhập khác | 31 | 22 | 2.324.514.004 | 5.968.450.512 |
| Chi phí khác | 32 | 23 | 1.828.551.201 | 4.902.665.638 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 495.962.803 | 1.065.784.874 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 62.588.431.143 | 57.764.012.053 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 13.711.671.446 | 12.695.664.630 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 48.876.759.697 | 45.068.347.423 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 3.799 | 3.002 |



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 62.588.431.143 | 57.764.012.053 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.911.316.329 | 7.003.525.412 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 98.226.929 | (441.789.246) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (1.512.387.989) | (4.122.232.810) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | 28.333.333 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 69.085.586.412 | 60.231.848.742 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 12.046.249.371 | (16.943.926.925) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5.065.948.791 | 41.263.967.730 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (24.559.431.232) | (67.886.175.211) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.310.909.002 | (6.269.628.922) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (28.333.333) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.921.120.704) | (12.067.744.655) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 50.300.000 | 2.543.191.015 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.783.348.300) | (5.328.602.460) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 53.295.093.340 | 4.485.404.019 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.484.501.200) | (4.280.261.235) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 774.030.682 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.000.000.000) | (90.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 130.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.222.110.329 | 3.348.202.128 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.262.390.871) | 39.841.971.575 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (40.000.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22.955.494.650) | (16.763.624.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.955.494.650) | (56.763.624.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 19.077.207.819 | (21.407.057.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 52.543.937.920 | 73.950.995.115 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 71.621.145.739 | 52.543.937.920 |



Trịnh Văn Đoàn
 Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2007. Ngày 25/10/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất, mã số doanh nghiệp 2700283389.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 128.655.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.*), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH - Cổ đông vốn Nhà nước nắm giữ 7.045.440 cổ phần tương ứng với 70.454.400.000 đồng, chiếm 54,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 5.820.060 cổ phần, tương ứng với 58.200.600.000 đồng, chiếm 45,2% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (NBP) được niêm yết từ ngày 06/08/2009 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được lập theo chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

3.5 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn khác theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 |
| Máy móc thiết bị sản xuất | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với Tài sản cố định là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ được Công ty trích trước chi phí sửa chữa và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ trên tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết toán theo số thực tế phát sinh tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ***Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định hàng tháng căn cứ vào biên bản bàn giao sản lượng điện giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với Công ty Mua bán điện (được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền) và giá bán điện thỏa thuận trên hợp đồng mua bán điện. Năm 2015, doanh thu mua bán điện được xác định theo “Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 02/2016/DVPT/NMĐNB-EVN” ký ngày 29/02/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 “Hợp đồng mua bán điện số 06-2015/ĐH-NMĐ-NB” ký ngày 30/03/2016 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng trong năm 2015 là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 190.054.700 | 181.743.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.431.091.039 | 52.362.194.420 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 30.000.000.000 | - |
| Cộng | 71.621.145.739 | 52.543.937.920 |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (*) | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 10.000.000.000 | - |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 172.097.848.328 | 184.548.699.890 |
| Công ty Mua bán Điện | 166.117.171.457 | 183.097.249.553 |
| Phải thu khách hàng khác | 5.980.676.871 | 1.451.450.337 |
| Cộng | 172.097.848.328 | 184.548.699.890 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 170.624.777.357 | 183.097.249.553 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân | 4.507.605.900 | - |
| Công ty Mua bán Điện | 166.117.171.457 | 183.097.249.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 12.496.702.433 | - | 12.077.044.749 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 75.104.865 | - |
| Phải thu khác | 11.799.852.433 | - | 11.610.689.884 | - |
| <i>Ban Quản lý Dự án 300MW</i> | <i>10.745.869.074</i> | - | <i>10.745.869.074</i> | - |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>328.395.639</i> | - | <i>706.807.381</i> | - |
| <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu</i> | <i>290.277.660</i> | - | - | - |
| <i>Phải thu khác tại phân xưởng phụ</i> | <i>45.170.550</i> | - | <i>5.414.590</i> | - |
| <i>Tiền sửa độc hại</i> | <i>148.374.326</i> | - | <i>567.685</i> | - |
| <i>Tiền ăn ca</i> | <i>65.460.000</i> | - | - | - |
| <i>Tiền quỹ công đoàn</i> | - | - | <i>150.000.000</i> | - |
| <i>Phải thu khác</i> | - | - | <i>2.031.154</i> | - |
| <i>Tiền ốm đau, thai sản</i> | <i>149.919.675</i> | - | - | - |
| <i>Tiền nhà tập thể CBCNV</i> | <i>1.000.000</i> | - | - | - |
| <i>Theo dõi khám chữa bệnh</i> | <i>12.797.575</i> | - | - | - |
| <i>Tiền nước, tiền vệ sinh</i> | <i>12.587.934</i> | - | - | - |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 696.850.000 | - | 391.250.000 | - |
| Cộng | 12.496.702.433 | - | 12.077.044.749 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8 HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | 3.498.346.700 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 71.298.231.316 | (98.226.929) | 79.215.010.809 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 485.455.038 | - | 502.300.117 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 233.643.693 | - | 385.419.728 | - |
| Thành phẩm | 105.170.180 | - | 347.106.723 | - |
| Hàng hóa | 49.456.765 | - | 286.415.106 | - |
| Cộng | 75.670.303.692 | (98.226.929) | 80.736.252.483 | - |

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.211.823.239 | 6.211.823.239 | - | - |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | 6.211.823.239 | 6.211.823.239 | - | - |
| Đại tu tổ máy số 3 | 5.615.016.957 | 5.615.016.957 | - | - |
| Tư vấn lập báo cáo khảo sát đánh giá hiện trạng SXKD Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình | 493.220.827 | 493.220.827 | - | - |
| Thẩm tra đề án cải tạo nâng cấp thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh | 103.585.455 | 103.585.455 | - | - |
| Cộng | 6.211.823.239 | 6.211.823.239 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc theo Nghị quyết của HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bản cam kết góp vốn số 137/NĐNB-TCLĐ ngày 23/02/2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với số tiền là 2.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), tương ứng với 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 675.461.796 | 512.981.826 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 675.461.796 | 512.981.826 |
| Dài hạn | 4.436.417.360 | 6.909.806.332 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.436.417.360 | 6.909.806.332 |
| Cộng | 5.111.879.156 | 7.422.788.158 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2015 | 84.496.877.359 | 331.540.660.254 | 20.890.625.102 | 3.577.653.313 | 440.505.816.028 |
| - Mua trong năm | - | 115.300.000 | 2.472.171.818 | 240.900.000 | 2.828.371.818 |
| 31/12/2015 | <u>84.496.877.359</u> | <u>331.655.960.254</u> | <u>23.362.796.920</u> | <u>3.818.553.313</u> | <u>443.334.187.846</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2015 | 75.104.720.956 | 323.138.926.502 | 15.116.482.164 | 1.828.716.593 | 415.188.846.215 |
| - Khấu hao trong năm | 2.911.420.738 | 2.040.382.060 | 2.454.777.478 | 504.736.053 | 7.911.316.329 |
| 31/12/2015 | <u>78.016.141.694</u> | <u>325.179.308.562</u> | <u>17.571.259.642</u> | <u>2.333.452.646</u> | <u>423.100.162.544</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2015 | <u>9.392.156.403</u> | <u>8.401.733.752</u> | <u>5.774.142.938</u> | <u>1.748.936.720</u> | <u>25.316.969.813</u> |
| 31/12/2015 | <u>6.480.735.665</u> | <u>6.476.651.692</u> | <u>5.791.537.278</u> | <u>1.485.100.667</u> | <u>20.234.025.302</u> |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 361.339.271.215 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 34.765.047.090 | 34.765.047.090 | 73.320.043.221 | 73.320.043.221 |
| - Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc phòng | 30.358.950.593 | 30.358.950.593 | 32.848.174.944 | 32.848.174.944 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 28.389.254.123 | 28.389.254.123 |
| - Các đối tượng khác | 4.406.096.497 | 4.406.096.497 | 12.082.614.154 | 12.082.614.154 |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 269.815.335 | 19.243.466.553 | 18.779.574.721 | 733.707.167 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.524.847.229 | 13.755.481.446 | 5.921.120.704 | 13.359.207.971 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 555.461.927 | 555.461.927 | - |
| - Thuế tài nguyên | 707.614.020 | 2.175.416.760 | 2.375.614.020 | 507.416.760 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.652.888.000 | 1.652.888.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 20.096.472 | 20.096.472 | - |
| Cộng | 6.502.276.584 | 37.402.811.158 | 29.304.755.844 | 14.600.331.898 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 8.025.160.804 | 2.012.857.014 |
| - Tiền thưởng tiết kiệm nhiên liệu | 1.464.481.530 | 1.502.325.345 |
| - Trích trước lương kiêm nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 171.600.000 | 141.120.000 |
| - Trích trước chi phí SCL đại tu tổ máy số 3 | 5.615.016.957 | - |
| - Các khoản trích trước khác | 774.062.317 | 369.411.669 |
| Cộng | 8.025.160.804 | 2.012.857.014 |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.951.450.539 | 4.627.802.407 |
| - Kinh phí công đoàn | 22.343 | 203.521 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.951.428.196 | 4.627.598.886 |
| + <i>Phải trả văn phòng Dự án</i> | 2.899.863.781 | 2.899.863.781 |
| + <i>Cổ tức trả cho cổ đông chưa lưu ký</i> | 277.422.500 | 282.422.500 |
| + <i>Quỹ ủng hộ người nghèo</i> | 243.496.044 | 227.327.044 |
| + <i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam về TSCĐ tạm tăng</i> | 159.517.573 | 159.517.573 |
| + <i>Cổ tức năm 2008 phải trả</i> | 412.509.539 | 412.509.539 |
| + <i>Cổ tức năm 2010 phải trả</i> | 216.127.580 | 226.627.580 |
| + <i>Cổ tức năm 2011 phải trả</i> | 96.198.100 | 102.698.100 |
| + <i>Cổ tức năm 2012 phải trả</i> | 100.023.695 | 112.003.195 |
| + <i>Cổ tức năm 2013 phải trả</i> | 118.197.740 | 141.706.195 |
| + <i>Cổ tức năm 2014 phải trả</i> | 115.664.225 | - |
| + <i>Thuế GTGT trích trước</i> | 3.254.097.922 | - |
| + <i>Phải trả khác</i> | 58.309.497 | 62.923.379 |
| Cộng | 7.951.450.539 | 4.627.802.407 |

Phải trả khác là các bên liên quan

| | | |
|---|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH | 3.059.381.354 | 3.059.381.354 |
| Trong đó: | | |
| - <i>Phải trả về tiền văn phòng dự án</i> | 2.899.863.781 | 2.899.863.781 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 159.517.573 | 159.517.573 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết như sau:

| TT Cổ đông | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| | | | | |
| 1. Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH | 70.454.400.000 | 54,8% | 70.454.400.000 | 54,8% |
| 2. Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | 31.661.000.000 | 24,6% | 29.779.000.000 | 23,1% |
| 3. Cổ đông khác | 26.539.600.000 | 20,6% | 28.421.600.000 | 22,1% |
| Cộng | 128.655.000.000 | 100% | 128.655.000.000 | 100% |

17.2 CỐ TỨC

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cố tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | 19.298.250.000 | 16.725.160.000 |
| + Cố tức đã công bố trên cổ phiếu thường: | 19.298.250.000 | 16.725.160.000 |
| + Cố tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |

17.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2015 CP | 01/01/2015 CP |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.865.500 | 12.865.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.865.500 | 12.865.500 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.865.500 | 12.865.500 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.865.500 | 12.865.500 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.865.500 | 12.865.500 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

17.4 CÁC QUỸ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 49.997.002.461 | 45.205.916.759 |

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2014 | 128.655.000.000 | 18.349.086.757 | 56.817.710.994 | 16.725.150.000 | 220.546.947.751 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 45.068.347.423 | 45.068.347.423 |
| - Tăng khác | - | - | - | 9.843.117.520 | 9.843.117.520 |
| - Trả cổ tức năm 2013 | - | - | - | (16.725.150.000) | (16.725.150.000) |
| - Điều chuyển nguồn vốn | - | 3.440.260.687 | (3.440.260.687) | - | - |
| - Giảm Quỹ đầu tư phát triển | - | - | (8.171.533.548) | - | (8.171.533.548) |
| - Giảm khác | - | - | - | (123.578.272) | (123.578.272) |
| 31/12/2014 | 128.655.000.000 | 21.789.347.444 | 45.205.916.759 | 54.787.886.671 | 250.438.150.874 |
| 01/01/2015 | 128.655.000.000 | 21.789.347.444 | 45.205.916.759 | 54.787.886.671 | 250.438.150.874 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 48.876.759.697 | 48.876.759.697 |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | 5.983.467.520 | (5.983.467.520) | - |
| - Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (6.448.920.000) | (6.448.920.000) |
| - Trả cổ tức năm 2013 (*) | - | - | - | (3.859.650.000) | (3.859.650.000) |
| - Trả cổ tức năm 2014 (*) | - | - | - | (19.298.250.000) | (19.298.250.000) |
| - Điều chuyển nguồn vốn | - | 1.192.381.818 | (1.192.381.818) | - | - |
| - Giảm khác (**) | - | - | - | (43.810.000) | (43.810.000) |
| 31/12/2015 | 128.655.000.000 | 22.981.729.262 | 49.997.002.461 | 68.030.548.848 | 269.664.280.571 |

(*) Trả cổ tức đợt 2 năm 2013 theo Nghị quyết số 03/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 07/01/2015 và trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 275/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 23/06/2015.

(**) Giảm khác theo điều chỉnh tại Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Ninh Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 727.998.734.537 | 976.978.770.162 |
| - Doanh thu bán điện | 710.022.511.287 | 964.532.549.887 |
| - Doanh thu bán sản phẩm khác | 17.976.223.250 | 12.446.220.275 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 69.300.000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 69.300.000 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 727.929.434.537 | 976.978.770.162 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 710.022.511.287 | 964.093.120.495 |
| + Công ty Mua bán Điện | 710.022.511.287 | 964.093.120.495 |

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán điện | 602.920.976.130 | 863.411.991.332 |
| - Giá vốn bán sản phẩm khác | 10.728.689.266 | 11.519.644.748 |
| Cộng | 613.649.665.396 | 874.931.636.080 |

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.137.387.989 | 2.973.202.128 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 375.000.000 | 375.000.000 |
| Cộng | 1.512.387.989 | 3.348.202.128 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 53.130.234.960 | 48.291.256.385 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 27.975.846.754 | 21.730.602.460 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 234.443.236 | 252.847.228 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.200.124.706 | 1.684.549.961 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.575.158.128 | 1.397.976.436 |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí | 1.866.398.386 | 1.683.711.848 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.940.789.226 | 1.946.420.065 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 11.922.915.237 | 11.013.757.284 |
| - Thương tiết kiệm nhiên liệu | - | 1.502.325.345 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.414.559.287 | 7.079.065.758 |
| Chi phí bán hàng | 569.453.830 | 377.519.313 |
| - Chi phí vật liệu bao bì | 26.083.930 | 32.605.358 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 515.145.900 | 332.390.955 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 28.224.000 | 12.523.000 |

22 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thu từ các khoản chi hộ Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2 | - | 879.985.650 |
| - Thu nhập từ chương trình đốt thử nghiệm | - | 933.398.720 |
| - Thu nhập từ bán tro xỉ | 1.497.991.950 | 2.340.216.300 |
| - Thu nhập từ cho thuê nhà và kiot | 256.329.089 | 251.734.545 |
| - Cho thuê bến đỗ, cầu cảng | 24.218.183 | 41.170.910 |
| - Thu nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu | 200.000 | 804.915.599 |
| - Tiền bán hồ sơ thầu | 2.727.273 | 16.727.274 |
| - Thu từ cho thuê ca xe | 1.744.091 | 113.391.911 |
| - Thu nhập khác từ phân xưởng đất đèn | 473.452.945 | 417.970.903 |
| - Thu nhập khác | 18.973.700 | 168.938.700 |
| - Thu nhập từ theo dõi khám chữa bệnh | 39.149.500 | - |
| - Thu tiền bảo vệ cây ATM | 9.727.273 | - |
| Cộng | 2.324.514.004 | 5.968.450.512 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23 CHI PHÍ KHÁC**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí cho Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | - | 879.985.650 |
| - Chi phí cho tổ vận tro xỉ | 1.200.699.400 | 2.134.542.861 |
| - Chi phí cho thuê nhà và ki ốt | - | 129.567.273 |
| - Chi phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm | 17.298.156 | 69.243.466 |
| - Chi phí cho thuê ca xe | 753.509 | 52.744.016 |
| - Chi phí bán phế liệu, vật tư | - | 8.886.000 |
| - Chi hồ sơ thầu | - | 165.700.000 |
| - Chi phí cho phân xưởng đất đèn | 441.945.136 | 406.675.536 |
| - Chi phí từ Chương trình đốt thử nghiệm | 32.524.600 | 169.181.200 |
| - Lệ phí cảng | 77.207.200 | 130.832.273 |
| - Chi phí khám chữa bệnh | 58.123.200 | - |
| - Các khoản chi khác | - | 755.307.363 |
| | 1.828.551.201 | 4.902.665.638 |

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 62.588.431.143 | 57.764.012.053 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 205.098.156 | 285.844.359 |
| - Tiền phạt thuế, phạt chậm nộp bảo hiểm | 16.098.156 | 69.243.466 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị năm 2015 | 189.000.000 | 207.900.000 |
| - Chi phí xử lý chênh lệch thuế GTGT | - | 8.700.893 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | 467.750.000 | 714.103.904 |
| - Cổ tức được chia | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã loại ra khỏi chi phí tính thuế TNDN năm 2013 | - | 339.103.904 |
| - Chi phí trích đào tạo phân bổ 3 năm theo biên bản thuế số 946 năm 2015 | 92.750.000 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 62.325.779.299 | 57.335.752.508 |
| Thuế suất | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2015 | 13.711.671.446 | 12.613.865.552 |
| Thuế TNDN tương ứng 3% (25% - 22%) với Doanh thu điện năm 2013 hạch toán vào năm 2014 | - | 81.799.078 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.711.671.446 | 12.695.664.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 48.876.759.697 | 38.619.427.423 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 12.865.500 | 12.865.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 3.799 | 3.002 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được tính toán lại dựa theo số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 (theo Nghị quyết số 275/NQ-ĐCHĐ-NBTPC ngày 23/06/2015 của Đại hội đồng cổ đông). Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 là số chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích này.

26 THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ban Tổng Giám đốc trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

26.1 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu nhập của ban Tổng Giám đốc | 1.322.170.000 | 936.000.000 |
| Tiền lương, thưởng | 1.322.170.000 | 936.000.000 |

26.2 THỦ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thủ lao và lương Hội đồng Quản trị | 752.400.000 | 676.800.000 |
| - Thủ lao Ban kiểm soát | 212.400.000 | 196.560.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.621.145.739 | 52.543.937.920 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 183.897.700.761 | 196.009.389.774 |
| Đầu tư dài hạn | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Cộng | 268.018.846.500 | 251.053.327.694 |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 39.462.377.364 | 77.947.642.107 |
| Chi phí phải trả | 8.025.160.804 | 2.012.857.014 |
| Cộng | 47.487.538.168 | 79.960.499.121 |
| Trạng thái ròng | 220.531.308.332 | 171.092.828.573 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có thể có rủi ro tín dụng với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu tập trung ở một số lượng ít khách hàng.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

| Công nợ tài chính | Dưới 1 năm VND | Từ trên 1 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 39.462.377.364 | - | 39.462.377.364 |
| Chi phí phải trả | 8.025.160.804 | - | 8.025.160.804 |
| Cộng | 47.487.538.168 | - | 47.487.538.168 |
| 01/01/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 77.947.642.107 | - | 77.947.642.107 |
| Chi phí phải trả | 2.012.857.014 | - | 2.012.857.014 |
| Cộng | 79.960.499.121 | - | 79.960.499.121 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính | Dưới 1 năm VND | Từ trên 1 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|
| 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.621.145.739 | - | 71.621.145.739 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 183.897.700.761 | - | 183.897.700.761 |
| Đầu tư dài hạn | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Cộng | 265.518.846.500 | 2.500.000.000 | 268.018.846.500 |
| 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.543.937.920 | - | 52.543.937.920 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 196.009.389.774 | - | 196.009.389.774 |
| Đầu tư dài hạn | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Cộng | 248.553.327.694 | 2.500.000.000 | 251.053.327.694 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất điện, dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| Năm 2015 | Kinh doanh điện | Các lĩnh vực khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 710.022.511.287 | 17.906.923.250 | - | 727.929.434.537 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 710.022.511.287 | 17.906.923.250 | | 727.929.434.537 |
| Chi phí bộ phận | 602.920.976.130 | 10.728.689.266 | - | 613.649.665.396 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 107.101.535.157 | 7.178.233.984 | - | 114.279.769.141 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (53.699.688.790) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 60.580.080.351 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.512.387.989 |
| Chi phí tài chính | | | | - |
| Thu nhập khác | | | | 2.324.514.004 |
| Chi phí khác | | | | (1.828.551.201) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (13.711.671.446) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 48.876.759.697 |

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| Năm 2014 | Kinh doanh điện | Các lĩnh vực khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 964.532.549.887 | 12.446.220.275 | - | 976.978.770.162 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 964.532.549.887 | 12.446.220.275 | | 976.978.770.162 |
| Chi phí bộ phận | 863.411.991.332 | 11.519.644.748 | - | 874.931.636.080 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 101.120.558.555 | 926.575.527 | - | 102.047.134.082 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (48.668.775.698) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 53.378.358.384 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.348.202.128 |
| Chi phí tài chính | | | | (28.333.333) |
| Thu nhập khác | | | | 5.968.450.512 |
| Chi phí khác | | | | (4.902.665.638) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (12.695.664.630) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 45.068.347.423 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29 BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

| STT Nội dung | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Nhiên liệu | 446.733.765.678 | 685.974.360.651 |
| 2. Vật liệu | 12.476.280.154 | 12.784.534.262 |
| 3. Lương và bảo hiểm xã hội | 114.282.659.172 | 117.645.126.205 |
| - Lương công nhân viên | 106.963.070.000 | 109.509.840.000 |
| - Các khoản bảo hiểm trích theo lương | 7.319.589.172 | 8.135.286.205 |
| 4. Khấu hao tài sản cố định | 6.325.187.097 | 5.732.332.893 |
| 5. Các khoản dịch vụ mua ngoài | 2.829.847.578 | 2.791.506.254 |
| - Điện dùng nội bộ | 74.083.052 | 102.166.762 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 2.755.764.526 | 2.689.339.492 |
| 6. Chi phí sửa chữa lớn | 32.367.286.258 | 44.130.487.122 |
| - Sửa chữa lớn thuê ngoài | 4.180.394.858 | 17.122.344.042 |
| - Sửa chữa lớn tự làm | 28.186.891.400 | 27.008.143.080 |
| 7. Chi phí phát triển khách hàng | | - |
| 8. Chi phí bằng tiền khác | 34.535.525.290 | 42.644.900.330 |
| - Thuế tài nguyên | 2.175.416.760 | 3.201.614.020 |
| - Thuế đất | 1.652.888.000 | 1.426.121.700 |
| - Ăn ca | 5.138.278.000 | 5.646.332.000 |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 148.891.000 | 792.215.000 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 98.226.929 | (441.789.246) |
| - Chi phí khác | 25.321.824.601 | 32.020.406.856 |
| Tổng cộng | 649.550.551.227 | 911.703.247.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, ngoại trừ chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được điều chỉnh lại sau khi cập nhật số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như đã trình bày tại thuyết minh số 25. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | |
|--|--|-----------------|---|---|-----------------|
| Mã số | Khoản mục | Số tiền | Mã số | Khoản mục | Số tiền |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 11.685.794.749 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 12.508.436.136 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 391.250.000 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 2.500.000.000 | 253 | Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 2.500.000.000 |
| 312 | Phải trả người bán | 73.320.043.221 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 73.320.043.221 |
| 316 | Chi phí phải trả | 2.012.857.014 | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 2.012.857.014 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 4.627.802.407 | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 4.627.802.407 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 128.655.000.000 | 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 128.655.000.000 |
| | | | 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 128.655.000.000 |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 32.494.116.551 | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 45.205.916.759 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 12.711.800.208 | | | |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 54.787.886.671 | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 54.787.886.671 |
| | | | 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 9.843.117.520 |
| | | | 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | 44.944.769.151 |



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
Người lập